

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3043/UBND-VH
V/v hướng dẫn triển khai thực hiện các nội
dung của Nghị định số 49/2024/NĐ-CP

Hương Trà, ngày 29 tháng 7 năm 2024

Kính gửi:

- Phòng Văn hóa và Thông tin thị xã;
- Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao thị xã;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà nhận được Công văn số 2041/STTTT-TTBCXB, ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Sở Thông tin và Truyền Thông tỉnh Thừa Thiên Huế về việc hướng dẫn triển khai thực hiện các nội dung của Nghị định số 49/2024/NĐ-CP;

Theo đó, Nghị định số 49/2024/NĐ-CP ngày 10/5/2024 của Chính phủ ban hành quy định về hoạt động thông tin cơ sở có hiệu lực từ 01/7/2024; Ngày 30/6/2024, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Công văn số 2561/BTTTT-TTCS hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị định số 49/2024/NĐ-CP;

Ủy ban nhân dân thị xã hướng dẫn triển khai như sau:

1. Quy chế hoạt động của đài truyền thanh cấp xã được qui định tại điểm a, khoản 2, Điều 7:

UBND cấp xã ban hành Quy chế hoạt động của đài truyền thanh cấp xã theo hướng dẫn tại Công văn số 531/TTCS - TTTH ngày 23/6/2023 của Cục Thông tin cơ sở về hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng quy chế hoạt động đài truyền thanh cấp xã (đính kèm Quy chế mẫu).

2. Bố trí cơ sở vật chất, thiết bị kỹ thuật, công nghệ của đài truyền thanh cấp xã qui định tại điểm c, khoản 2, Điều 7:

Đối với danh mục thiết bị kỹ thuật của đài truyền thanh để tính hao mòn, khấu hao tài sản khi mua sắm, nâng cấp thiết bị kỹ thuật, áp dụng theo quy định tại điểm b Mục 2 và Mục 3 Phần V, Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. (Phụ lục đính kèm văn bản)

3. Kinh phí duy trì hoạt động thường xuyên của đài truyền thanh cấp xã qui định tại điểm c, khoản 2, Điều 7: Áp dụng theo quy định tại điểm g, khoản 2, Điều 10 Thông tư số 344/2026/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn:

“2. Các khoản chi thường xuyên, gồm:

a) Chi quốc phòng: Chi thực hiện chế độ, chính sách đối với lực lượng dân quân tự vệ và các khoản chi khác về dân ...

g) Chi hoạt động phát thanh, truyền thanh;”

4. Quy định về kết nối bảng tin điện tử công cộng với hệ thống thông tin nguồn thông tin cơ sở cấp tỉnh tại khoản 2, Điều 14:

- Thực hiện theo điểm d, Mục 1, Phần V Quyết định số 1381/QĐ-BTTTT ngày 07/9/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Chiến lược phát triển lĩnh vực TTCS giai đoạn 2021 – 2025:

“d) Thiết lập bảng tin điện tử công cộng do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, được kết nối với Hệ thống thông tin nguồn tỉnh, thành phố

Các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh tổ chức thiết lập bảng tin điện tử công cộng cỡ lớn (màn hình LED, màn hình LCD) đặt ở các địa điểm đông người qua lại như quảng trường, vườn hoa, khu đô thị, trung tâm thương mại, khu vực cửa khẩu, biên giới. Trung tâm Truyền thông và Văn hóa/Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao cấp huyện là đơn vị trực tiếp quản lý, vận hành bảng tin điện tử công cộng được kết nối với Hệ thống thông tin nguồn tỉnh, thành phố, thông qua mạng Internet/Intranet hoặc sim 3G/4G để nhận thông tin tuyên truyền, phổ biến đến người dân. Các địa phương sử dụng ngân sách của địa phương và các nguồn lực xã hội hóa để đầu tư, thiết lập bảng tin điện tử công cộng.

Đối với các bảng tin điện tử quảng cáo cỡ lớn (màn hình LED, màn hình LCD) của các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trên địa bàn, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có yêu cầu huy động, trưng dụng phục vụ công tác truyền thông thực hiện nhiệm vụ chính trị, khuyến khích kết nối với Hệ thống thông tin nguồn tỉnh, thành phố để nhận thông tin tuyên truyền, phổ biến đến người dân.”

- Hướng dẫn tại Mục 4, Phần IV văn bản số 2455/BTTTT-TTCS ngày 27/6/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn nghiệp vụ về chức năng, tính năng kỹ thuật của Hệ thống thông tin nguồn trung ương và Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh (phiên bản 2.0), như sau:

“4. Yêu cầu cơ bản về thông số kỹ thuật, chức năng, tính năng kỹ thuật của bảng tin điện tử công cộng

4.1. Yêu cầu cơ bản về thông số kỹ thuật của bảng tin điện tử công cộng

- Tỷ lệ màn hình: 16:9 hoặc 3:2

- Khoảng cách điểm ảnh: 4mm - Độ sáng: $\geq 5000\text{cd/m}^2$

- Tần số làm tươi: 3840 HZ - Chủng loại cabinet: cabinet có cửa, chịu nắng mưa –

Hệ thống điều khiển: Phát hình và quản lý nội dung từ xa; điều khiển bật tắt theo thời gian cài đặt.

- Hệ thống chống sét: Đối với màn hình lắp đặt ngoài trời.

- Hệ thống tiếp địa an toàn: Đối với màn hình lắp đặt trong nhà.

4.2. Yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật

- Mô hình thiết kế bảng tin điện tử công cộng phải có đủ 03 thành phần khác nhau: Vùng hiển thị thông báo, vùng hiển thị thông tin văn bản và vùng hiển thị thông tin đa phương tiện

- Để cập nhật tin tức thường xuyên, các bảng tin điện tử công cộng được tích hợp với HTTT nguồn cấp tỉnh, thông qua mạng Internet/Intranet, sim 3G/4G/5G hoặc wifi. Mô hình triển khai tổng thể như sau:

Mỗi bảng tin điện tử bao gồm 03 thành phần sau:

- Bộ xử lý nội dung: Lưu trữ các thông tin cấu hình và thông tin nội dung cần hiển thị theo các định dạng sẵn. Bộ xử lý nội dung có mô đun kết nối mạng Internet/Intranet hoặc sim 3G/4G/5G tùy theo thiết kế, đảm bảo kết nối với HTTT nguồn cấp tỉnh để lấy thông tin cập nhật.

- Bộ xử lý hình ảnh: Xử lý hình ảnh chia giao diện màn hình led thành các vùng hiển thị và đưa nội dung lên đó.

- Màn hình led: Hiển thị thông tin theo yêu cầu, có thể là hình ảnh, video, streaming video, đảm bảo nội dung thông tin hiển thị rõ ràng. Để đảm bảo an toàn thông tin trên đường truyền từ HTTT nguồn cấp tỉnh tới các bảng tin điện tử công cộng:

- Đối với các bản tin thông thường (bản tin hình ảnh, video, văn bản, chữ viết, video...), việc truyền bản tin sử dụng giao thức mã hóa trên đường truyền SSL/TLS.

- Đối với các bản tin phát trực tiếp (streaming video), có thể sử dụng giao thức RTMP hoặc RTMPS.”

4. Quy định tổ chức đội ngũ tuyên truyền viên cơ sở tại Điều 21:

- Tuyên truyền viên cơ sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận là những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố gồm: Bí thư chi bộ, Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng Ban công tác Mặt trận (khoản 1, Điều 21)

- Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ ban hành văn bản hướng dẫn riêng về qui định tổ chức đội ngũ tuyên truyền viên cơ sở.

5. Về kinh phí chi trả thù lao cho tuyên truyền viên cơ sở qui định tại khoản 3, Điều 24: Áp dụng theo quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 10 Thông tư số 344/2026/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn:

“2. Các khoản chi thường xuyên, gồm:

...

e) Chi hoạt động văn hóa, thông tin;”

6. Quy định chấm dứt hoạt động phát sóng, tiếp sóng chương trình phát thanh của Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao cấp huyện có hoạt động truyền thanh trước ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại Điều 41: Thực

hiện theo hướng dẫn tại điểm đ Mục 1 và Mục 3 của Phần V Quyết định số 1381/QĐ-BTTTT ngày 07/9/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Chiến lược phát triển lĩnh vực thông tin cơ sở giai đoạn 2021 - 2025. Như sau:

“1. Phát triển hạ tầng kỹ thuật mạng lưới thông tin cơ sở hiện đại

...đ) Hiện đại hóa thiết bị kỹ thuật, số hóa sản xuất nội dung truyền thông đa phương tiện của cơ sở truyền thông cấp huyện

Từ năm 2021 trở đi, các địa phương không đầu tư nâng cấp hệ thống truyền dẫn, phát sóng phát thanh của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện, chỉ duy trì hoạt động hệ thống truyền dẫn phát sóng hiện có cho đến khi xuống cấp, hết khấu hao. Từng bước chuyển đổi hoạt động của cơ sở truyền thanh - truyền hình thành cơ sở truyền thông thuộc Trung tâm Truyền thông và Văn hóa/Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao cấp huyện có chức năng, nhiệm vụ sản xuất nội dung truyền thông đa phương tiện.

Nâng cấp, hiện đại hóa thiết bị kỹ thuật, số hóa sản xuất nội dung truyền thông đa phương tiện để tuyên truyền, phổ biến trên hệ thống đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử, bảng tin điện tử và các phương tiện truyền thông khác của cấp huyện; cộng tác sản xuất, cung cấp nội dung cho các đài phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố và Trung ương. Các địa phương sử dụng nguồn lực thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 và ngân sách của địa phương để đầu tư, hiện đại hóa các thiết bị kỹ thuật sản xuất nội dung.

...

3. Phát triển nhân lực làm công tác thông tin cơ sở

Tổ chức nhân lực làm công tác quản lý nhà nước về thông tin cơ sở ở Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện theo hướng tinh gọn và phương châm mỗi công chức quản lý đảm đương nhiều việc, sử dụng thành thạo công nghệ phục vụ hoạt động quản lý, thực thi pháp luật và có năng lực tổ chức các hoạt động truyền thông ở cơ sở. Đồng thời, sử dụng “trợ lý ảo” chuyên sâu về lĩnh vực thông tin cơ sở hỗ trợ xử lý công việc, soạn thảo văn bản, tìm kiếm dữ liệu.

Rà soát, sắp xếp nhân lực làm việc ở cơ sở truyền thông cấp huyện theo hướng nhân lực thực hiện nhiệm vụ truyền dẫn, phát sóng (nhân viên kỹ thuật) có thể tinh giảm dần, hoặc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng để quản lý, sử dụng các thiết bị kỹ thuật số; hỗ trợ quản lý kỹ thuật đài truyền thanh cơ sở; hoặc chuyển đổi sang thực hiện nhiệm vụ sản xuất nội dung. Nhân lực thực hiện nhiệm vụ sản xuất nội dung (phóng viên, biên tập viên, phát thanh viên) tập trung sản xuất nội dung truyền thông đa phương tiện, cung cấp cho đài truyền thanh cơ sở; sản xuất nội dung cho Cổng thông tin điện tử, bảng tin điện tử công cộng và các phương tiện truyền thông khác của cấp huyện; cộng tác sản xuất, cung cấp nội dung cho đài phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố và Trung ương.

Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, bố trí công chức văn hóa - xã hội cấp xã kiêm nhiệm hoặc người hoạt động không chuyên trách cấp xã trực tiếp quản lý, vận hành hệ thống thông tin cơ sở của xã, phường, thị trấn: đài truyền thanh, trang thông tin điện tử, bảng tin điện tử công cộng và các phương tiện thông tin cơ sở khác.

Tổ chức kết nối mạng lưới nhân lực làm việc tại các cơ quan báo chí, truyền thông, các doanh nghiệp công nghệ, sản xuất, lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng thiết bị kỹ thuật phục vụ hoạt động thông tin cơ sở, để hợp tác, tận dụng nguồn nhân lực chất lượng cao hỗ trợ hoạt động thông tin cơ sở.”

7. Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 49/2024/NĐ-CP trên địa bàn huyện: Phòng Văn hóa và Thông tin các huyện, thị xã và thành phố Huế tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành.

8. Quy định về ban hành chế độ nhuận bút, thù lao đối với các sản phẩm truyền thông của cấp huyện, cấp xã tại khoản 4, Điều 37: Sở Thông tin và Truyền thông đang tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng xem xét cho chủ trương xây dựng Nghị quyết HĐND tỉnh về nội dung này.

Ủy ban nhân dân thị xã yêu cầu Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm Văn hóa – Thông tin và Thể thao thị xã, Ủy ban nhân dân các xã, phường nghiên cứu các quy định liên quan để tổ chức thực hiện.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị định số 49/2024/NĐ-CP nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị, địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân thị xã (qua Phòng Văn hóa và Thông tin thị xã) để tổng hợp, lấy ý kiến hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh và các cấp có thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở TT&TT tỉnh TT.Huế;
- Chủ tịch và các P.CT UBND thị xã;
- CVP, PCVP, CVVX;
- Lưu VT, VH.

TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Dương Thị Minh Thi

Phụ lục
Quy chế mẫu cho Đài truyền thanh cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ (MẪU)

HOẠT ĐỘNG CỦA ĐÀI TRUYỀN THANH CẤP XÃ ...(tên xã, phường, thị trấn)
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân xã...)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

- 1. Quy chế này quy định về hoạt động của đài truyền thanh cấp xã ... (tên xã, phường, thị trấn), sau đây gọi tắt là đài truyền thanh cấp xã.
- 2. Quy chế này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân, ban biên tập, lãnh đạo UBND cấp xã được phân công phụ trách đài truyền thanh cấp xã tham gia quản lý, vận hành và thực hiện các hoạt động của đài truyền thanh cấp xã.

Điều 2. Nguyên tắc hoạt động

- 1. Thực hiện đúng các quy định về hoạt động phát thanh, truyền thanh của đài truyền thanh cấp xã quy định tại Nghị định số 49/2024/NĐ-CP ngày 10/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ.
- 2. Bảo đảm hoạt động của đài truyền thanh cấp xã theo đúng quy định tại Quy chế này.

Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Thời gian, thời lượng phát sóng

- 1. Thời gian, thời lượng phát sóng định kỳ:
 - Sáng: Từ ... giờ đếngiờ, các ngày từ thứ ...đến
 - Chiều: Từ ... giờ đếngiờ, các ngày từ thứ ...đến

UBND cấp xã khảo sát lấy ý kiến của người dân về thời gian, thời lượng phát sóng để phù hợp với tập quán sinh hoạt của người dân trên địa bàn, vừa đảm bảo yêu cầu có số lượng người dân đông nhất có thể tiếp cận với thông tin của đài truyền thanh cấp xã, vừa tránh ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của người dân do phát thanh quá sớm hoặc quá muộn.
- 2. Thời gian, thời lượng phát sóng trong trường hợp đột xuất:

Để phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương, UBND cấp xã quyết định thời gian, thời lượng phát sóng trong trường hợp đột xuất. Ví dụ: Trong các dịp

kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị quan trọng như: Đại hội Đảng, bầu cử đại biểu quốc hội, hội đồng nhân dân; các trường hợp khẩn cấp (bão, lũ, hỏa hoạn, ...).

UBND cấp xã có trách nhiệm bố trí thời gian, thời lượng phát sóng các chương trình phát thanh phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin, tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và địa phương theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. Âm lượng phát thanh

Người phụ trách đài truyền thanh cấp xã điều chỉnh âm lượng phát thanh đảm bảo đủ nghe và phù hợp với đặc điểm riêng của từng khu vực đô thị, nông thôn, miền núi; tuân thủ giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT) của Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16/12/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

UBND cấp xã tổ chức khảo sát các vị trí lắp đặt cụm loa, hướng loa đảm bảo không sát nhà dân, không ảnh hưởng đến người dân và phù hợp với đặc điểm riêng của từng khu vực đô thị, nông thôn, miền núi; tối thiểu sau 12 tháng cần rà soát, kiểm tra về kỹ thuật, âm lượng, tín hiệu đường truyền để không ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của người dân trên địa bàn.

Tại khu vực giáp ranh với địa bàn các xã, phường, thị trấn khác, UBND cấp xã cần chủ động trao đổi, thống nhất giữa chính quyền các xã để tránh lắp đặt các cụm loa gần nhau, trùng thời gian phát thanh, làm giảm hiệu quả tuyên truyền và gây bức xúc cho người dân trên địa bàn.

Điều 5. Nội dung thông tin

1. Cung cấp, phổ biến thông tin thiết yếu đến người dân bằng tiếng Việt, tiếng dân tộc thiểu số tại địa phương.

2. Thông tin nội dung trả lời của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đối với thông tin phản ánh của người dân phù hợp với tính chất, yêu cầu của nội dung thông tin phát trên đài truyền thanh.

3. Phát các chương trình phát thanh của cấp huyện sản xuất theo khung giờ, lịch phát sóng định kỳ hoặc trong trường hợp khẩn cấp do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

4. Phát các chương trình phát thanh tiếp nhận từ hệ thống thông tin nguồn thông tin cơ sở trung ương và hệ thống thông tin nguồn thông tin cơ sở cấp tỉnh, các chương trình phát thanh phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin, tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và của cấp tỉnh theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Căn cứ điều kiện thực tế, đài truyền thanh cấp xã tiếp sóng, phát lại chương trình thời sự và các chương trình phát thanh khác của Đài Tiếng nói Việt Nam, đài phát thanh và truyền hình cấp tỉnh để phục vụ nhu cầu thông tin thiết yếu của người dân.

Điều 6. Quy trình sản xuất, phê duyệt tin, bài do đài truyền thanh cấp xã tự sản xuất

1. Tìm, khai thác, sử dụng các nguồn thông tin quy định tại Điều 5 của Quy chế này.

Thành viên Ban Biên tập thực hiện (thành viên Ban Biên tập là cán bộ đài truyền thanh cấp xã).

2. Viết tin, bài trên bản giấy.

Thành viên Ban Biên tập thực hiện (thành viên Ban Biên tập là cán bộ đài truyền thanh cấp xã).

3. Thực hiện đọc phát thanh, dựng kỹ thuật âm thanh.

Thành viên Ban Biên tập thực hiện (thành viên Ban Biên tập là cán bộ đài truyền thanh cấp xã).

4. Trình Trưởng ban Biên tập đài truyền thanh cấp xã phê duyệt.

Trưởng ban Biên tập đài truyền thanh cấp xã là lãnh đạo UBND cấp xã phụ trách đài truyền thanh cấp xã; thành viên Ban Biên tập là cán bộ đài truyền thanh cấp xã.

Trưởng ban Biên tập đài truyền thanh cấp xã có trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra nội dung và ký duyệt đối với các chương trình của địa phương trước khi phát sóng trên đài truyền thanh cấp xã và chịu trách nhiệm trước cấp ủy Đảng, chính quyền cùng cấp và trước pháp luật về nội dung chương trình đó.

5. Thực hiện phát sóng theo khung giờ quy định.

Thành viên Ban Biên tập thực hiện (thành viên Ban Biên tập là cán bộ đài truyền thanh cấp xã).

6. Khung giờ phát sóng cụ thể như sau: ...

UBND cấp xã có trách nhiệm xây dựng khung chương trình phát thanh định kỳ.

7. Thời gian, cách thức lưu trữ thông tin

UBND cấp xã quy định thời gian, cách thức lưu trữ thông tin các chương trình phát thanh đã phát sóng trên đài truyền thanh cấp xã.

UBND cấp xã thành lập Ban Biên tập đài truyền thanh cấp xã, gồm: Trưởng ban Biên tập và các thành viên biên tập; quyết định số lượng thành viên Ban Biên tập phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Điều 7. Trách nhiệm cụ thể của các cá nhân tham gia quản lý, vận hành đài truyền thanh cấp xã

1. Trách nhiệm của Chủ tịch UBND cấp xã đối với việc bảo đảm cơ sở vật chất, nhân sự, kinh phí hoạt động đài truyền thanh cấp xã.

Bố trí nhân sự vận hành hoạt động đài truyền thanh là công chức văn hóa - xã hội hoặc người hoạt động không chuyên trách cấp xã; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ tuyên truyền, kỹ năng sử dụng thiết bị kỹ thuật, công nghệ truyền thanh đối với nhân sự vận hành hoạt động đài truyền thanh;

Bố trí cơ sở vật chất, thiết bị kỹ thuật, công nghệ và các điều kiện cần thiết đáp ứng hoạt động của đài truyền thanh; kinh phí duy trì hoạt động thường xuyên của đài truyền thanh; chi trả nhuận bút, thù lao đối với sản phẩm truyền thông theo quy định về nhuận bút, thù lao do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban

hành 2. Trách nhiệm của cán bộ đài truyền thanh cấp xã đối với việc quản lý, vận hành đài truyền thanh cấp xã.

Vận hành hoạt động đài truyền thanh theo quy định của pháp luật và Quy chế hoạt động của đài truyền thanh do Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành.

Viết, biên tập tin, bài và cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân chính xác, kịp thời, dễ nghe, dễ hiểu; nắm vững kỹ thuật, quy trình vận hành máy móc, thiết bị của đài truyền thanh.

Tiếp nhận thông tin phản ánh của người dân, chuyển Trưởng Ban Biên tập để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để giải quyết hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết.

3. Trách nhiệm của Trưởng ban Biên tập đài truyền thanh cấp xã.

UBND cấp xã quy định cụ thể nội dung này phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

4. Trách nhiệm của các thành viên Ban Biên tập đài truyền thanh cấp xã.

UBND cấp xã quy định cụ thể nội dung này phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Điều 8. Các quy định khác

Ngoài các nội dung hướng dẫn nêu trên, các địa phương có thể bổ sung các quy định khác để phù hợp với tình hình thực tế của đài truyền thanh cấp xã, đặc trưng vùng miền của mỗi địa phương, bảo đảm hiệu quả hoạt động thông tin, tuyên truyền.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Khen thưởng, xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong xây dựng, quản lý, vận hành hoạt động đài truyền thanh cấp xã được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Quy chế này, tùy mức độ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Điều khoản thi hành

Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đài truyền thanh cấp xã chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vấn đề phát sinh hoặc chưa phù hợp, các đơn vị tổng hợp, báo cáo UBND cấp xã xem xét sửa đổi, bổ sung Quy chế cho phù hợp./.

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng nêu trên là hướng dẫn cách thức xây dựng Quy chế hoạt động đài truyền thanh cấp xã.

PHỤ LỤC**Thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	DANH MỤC TÀI SẢN	THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
I	Nhà, công trình xây dựng		
	- Biệt thự, công trình xây dựng cấp đặc biệt	80	1,25
	- Cấp I	80	1,25
	- Cấp II	50	2
	- Cấp III	25	4
	- Cấp IV	15	6,67
II	Vật kiến trúc		
	- Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	20	5
	- Giếng khoan, giếng đào, tường rào	10	10
	- Các vật kiến trúc khác	10	10
III	Xe ô tô		
1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh		
	- Xe 4 đến 5 chỗ	15	6,67
	- Xe 6 đến 8 chỗ	15	6,67
2	Xe ô tô phục vụ công tác chung		
	- Xe 4 đến 5 chỗ	15	6,67
	- Xe 6 đến 8 chỗ	15	6,67
	- Xe 9 đến 12 chỗ	15	6,67
	- Xe 13 đến 16 chỗ	15	6,67
3	Xe ô tô chuyên dùng		
	- Xe cứu thương	15	6,67
	- Xe cứu hỏa	15	6,67
	- Xe chở phạm nhân	15	6,67
	- Xe quét đường	15	6,67
	- Xe phun nước	15	6,67
	- Xe chở rác	15	6,67
	- Xe ép rác	15	6,67
	- Xe sửa chữa lưu động	15	6,67
	- Xe trang bị phòng thí nghiệm	15	6,67
	- Xe thu phát điện báo	15	6,67
	- Xe sửa chữa điện	15	6,67
	- Xe kéo, xe cứu hộ, cứu nạn	15	6,67
	- Xe cần cầu	15	6,67
	- Xe tập lái	15	6,67
	- Xe thanh tra giao thông	15	6,67
	- Xe gắn thiết bị thu, phát vệ tinh	15	6,67
	- Xe phát thanh truyền hình lưu động	15	6,67
	- Xe tải các loại	15	6,67
	- Xe bán tải	15	6,67

	- Xe trên 16 chỗ ngồi các loại	15	6,67
	- Xe chuyên dùng khác	15	6,67
4	<i>Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước</i>	15	6,67
5	<i>Xe ô tô khác</i>	15	6,67
IV	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		
1	<i>Phương tiện vận tải đường bộ</i>	10	10
2	<i>Phương tiện vận tải đường sắt</i>	10	10
3	<i>Phương tiện vận tải đường thủy</i>		
	- Tàu biển chở hàng hóa	10	10
	- Tàu biển chở khách	10	10
	- Tàu tuần tra, cứu hộ, cứu nạn đường thủy	10	10
	- Tàu chở hàng đường thủy nội địa	10	10
	- Tàu chở khách đường thủy nội địa	10	10
	- Phà đường thủy các loại	10	10
	- Ca nô, xuồng máy các loại	10	10
	- Ghe, thuyền các loại	10	10
	- Phương tiện vận tải đường thủy khác	10	10
4	<i>Phương tiện vận tải hàng không</i>	10	10
5	<i>Phương tiện vận tải khác</i>	10	10
V	Máy móc, thiết bị		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến		
	- Máy vi tính để bàn	5	20
	- Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	5	20
	- Máy in	5	20
	- Máy fax	5	20
	- Tủ đựng tài liệu	5	20
	- Máy scan	5	20
	- Máy hủy tài liệu	5	20
	- Máy photocopy	5	20
	- Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh	8	12,5
	- Bộ bàn ghế họp	8	12,5
	- Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5
	- Máy điều hòa không khí	8	12,5
	- Quạt	5	20
	- Máy sưởi	5	20
	- Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	5	20
2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị		
a	<i>Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến</i>	<i>Như quy định tại điểm 1 Mục V Phụ lục này</i>	<i>Như quy định tại điểm 1 Mục V Phụ lục này</i>
b	<i>Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị</i>		
	- Máy chiếu	5	20
	- Thiết bị lọc nước	5	20

	- Máy hút ẩm, hút bụi	5	20
	- Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	5	20
	- Máy ghi âm	5	20
	- Máy ảnh	5	20
	- Thiết bị âm thanh	5	20
	- Tổng đài điện thoại, máy bộ đàm	5	20
	- Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
	- Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
	- Máy giặt	5	20
	- Thiết bị mạng, truyền thông	5	20
	- Thiết bị điện văn phòng	5	20
	- Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
	- Thiết bị truyền dẫn	5	20
	- Camera giám sát	5	20
	- Thang máy	8	12,5
	- Máy bơm nước	8	12,5
	- Két sắt	8	12,5
	- Bàn ghế hội trường	8	12,5
	- Tủ, giá kê đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	8	12,5
3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng		
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng là máy móc, thiết bị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến, máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	Như quy định tại điểm 1, điểm 2b Mục V Phụ lục này	Như quy định tại điểm 1, điểm 2b Mục V Phụ lục này
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật (như: thiết bị âm thanh, ánh sáng, loa, micro, đèn...)	5	20
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	8	12,5
4	Máy móc, thiết bị khác	8	12,5
VI	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm		
1	Các loại súc vật	8	12,5
2	Cây lâu năm, vườn cây lâu năm (bao gồm cả vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây cảnh)	25	4
3	Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh	8	12,5
VII	Tài sản cố định hữu hình khác	8	12,5